

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *173* CT/TCKT

"*V/v: Công bố báo cáo tài chính*  
*năm 2013 sau kiểm toán – Báo cáo*  
*hợp nhất*"

Hà nội, ngày *05* tháng 03 năm 2014

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC - Báo cáo hợp nhất bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**K/ T. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Văn Trường*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-34



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/01/2013
Ông Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/01/2013
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/03/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Đặng Anh Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Ngô Văn Nghĩa	Thành viên	
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên	

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác (Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16 tháng 04 năm 2013.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

---

**Lê Đức Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>697.110.387.465</b>	<b>675.119.736.733</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>48.212.880.651</b>	<b>64.141.551.259</b>
111	1. Tiền		48.212.880.651	64.141.551.259
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>220.842.598.985</b>	<b>204.826.422.598</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		191.338.769.539	170.792.779.762
132	2. Trả trước cho người bán		10.062.310.124	6.668.843.922
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	20.645.080.629	28.615.041.451
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.203.561.307)	(1.250.242.537)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>386.497.200.439</b>	<b>368.988.926.828</b>
141	1. Hàng tồn kho		386.497.200.439	368.988.926.828
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>35.557.707.390</b>	<b>37.162.836.048</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		250.993.701	5.017.518.608
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.093.411.266	16.821.417.893
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>7</b>	16.213.302.423	15.323.899.547
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>67.352.775.138</b>	<b>85.712.028.109</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>46.167.869.608</b>	<b>54.744.068.866</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	39.148.696.621	47.036.652.356
222	- Nguyên giá		275.204.664.676	273.182.061.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(236.055.968.055)	(226.145.409.273)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	713.115.000	1.426.947.000
228	- Nguyên giá		3.569.219.141	3.569.219.141
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.856.104.141)	(2.142.272.141)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	6.306.057.987	6.280.469.510
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>17.450.499.016</b>	<b>17.139.546.929</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		29.194.685.019	29.534.685.019
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.744.186.003)	(12.395.138.090)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.598.561.514</b>	<b>12.423.560.314</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	2.040.405.849	12.251.818.926
268	3. Tài sản dài hạn khác		558.155.665	171.741.388
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>1.135.845.000</b>	<b>1.404.852.000</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>764.463.162.603</b>	<b>760.831.764.842</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>533.275.135.513</b>	<b>537.133.661.563</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>460.265.717.771</b>	<b>456.380.270.889</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	138.835.356.724	127.611.716.897
312	2. Phải trả người bán		88.988.947.265	89.088.726.457
313	3. Người mua trả tiền trước		89.701.475.143	51.856.602.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.980.601.292	28.848.985.259
315	5. Phải trả người lao động		26.122.731.819	25.747.078.231
316	6. Chi phí phải trả	15	11.161.252.872	13.723.343.284
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	80.265.411.959	117.517.466.828
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.209.940.697	1.986.351.873
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>73.009.417.742</b>	<b>80.753.390.674</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	73.009.417.742	80.753.390.674
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>199.702.539.697</b>	<b>190.699.195.926</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>199.702.539.697</b>	<b>190.699.195.926</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.079.551.578	22.079.551.578
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.442.184.642	2.442.184.642
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.462.415.397	15.541.854.983
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.580.263.346	5.854.353.832
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.138.124.734	24.781.250.891
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>31.485.487.393</b>	<b>32.998.907.353</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>764.463.162.603</b>	<b>760.831.764.842</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		445,00	531,00



Nguyễn Mạnh Cường  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.346.607.533	529.561.374.191
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	538.346.607.533	529.561.374.191
11	4. Giá vốn hàng bán	20	441.370.683.037	437.727.703.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.975.924.496	91.833.671.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	802.805.855	3.604.517.404
22	7. Chi phí tài chính	22	22.077.156.328	25.110.867.587
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>21.446.223.140</i>	<i>23.205.174.735</i>
24	8. Chi phí bán hàng	23	10.533.442.448	5.937.383.128
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	48.048.550.213	38.501.944.479
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.119.581.362	25.887.993.308
31	11. Thu nhập khác		277.505.905	3.391.649.072
32	12. Chi phí khác		1.987.962.196	3.609.816.043
40	13. Lợi nhuận khác		(1.710.456.291)	(218.166.971)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.409.125.071	25.669.826.337
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	5.900.042.117	7.644.104.599
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.509.082.954	18.025.721.738
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.282.509.418	3.734.700.455
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		7.226.573.536	14.291.021.283
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	602	1.191

Nguyễn Mạnh Cường  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

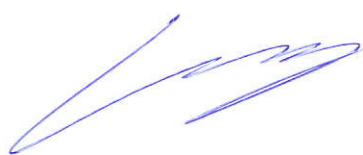
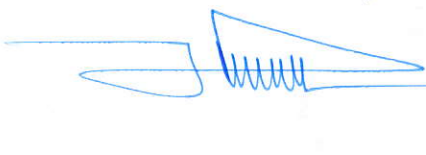
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		609.480.151.592	300.449.262.555
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(480.780.124.240)	(201.594.123.367)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(76.830.364.557)	(74.822.211.093)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.466.095.122)	(21.307.149.124)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.563.103.654)	(3.012.668.948)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.389.308.312	419.457.981.850
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.776.531.416)	(396.542.287.278)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<b>7.453.240.915</b>	<b>22.628.804.595</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.597.564.546)	(1.898.354.423)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.270.881.799
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		340.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		620.275.855	431.459.272
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>(7.637.288.691)</b>	<b>803.986.648</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		261.223.895.363	213.606.418.338
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(258.968.659.270)	(209.554.605.410)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.999.858.925)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>(15.744.622.832)</b>	<b>4.051.812.928</b>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<b>(15.928.670.608)</b>	<b>27.484.604.171</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		64.141.551.259	36.656.947.088
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<b>48.212.880.651</b>	<b>64.141.551.259</b>


Nguyễn Mạnh Cường  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởngPhạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16/01/2013 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 205	Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Yên Na - Tương Dương - Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 209	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Phan Đình Phùng - Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng - TP Thái Nguyên

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	51,04%	51,04%	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, các công trình dân dụng và công nghiệp.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2.5 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

**2.6 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 3 năm.



**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 3 năm.

**2.11 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

**2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	15.929.991.380	7.983.542.073
Tiền gửi ngân hàng	32.282.889.271	56.158.009.186
	<b><u>48.212.880.651</u></b>	<b><u>64.141.551.259</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn 12 tháng)	6.000.000.000	-
	<b><u>6.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	75.688.553
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	17.234.494
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	10.485.172
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	15.695.703.855	23.417.124.622
Phải thu khác	4.949.376.774	5.094.508.610
	<b><u>20.645.080.629</u></b>	<b><u>28.615.041.451</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	953.000.000	1.287.970.269
Nguyên liệu, vật liệu	17.785.832.545	9.023.019.654
Công cụ, dụng cụ	242.125.443	229.789.103
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	352.542.106.319	353.718.031.125
Thành phẩm	14.974.136.132	4.677.268.818
Hàng gửi đi bán	-	52.847.859
	<b><u>386.497.200.439</u></b>	<b><u>368.988.926.828</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	16.213.302.423	15.323.899.547
	<b><u>16.213.302.423</u></b>	<b><u>15.323.899.547</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Tại ngày 01/01/2013	15.814.758.375	196.127.270.204	60.406.230.180	833.802.870	-	273.182.061.629						
Mua sắm	-	843.200.000	3.365.120.001	52.727.273	-	4.261.047.274						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(335.573.428)	-	-	(335.573.428)						
Giảm khác (*)	(59.376.000)	(1.349.491.753)	(32.417.272)	(461.585.774)	-	(1.902.870.799)						
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>15.755.382.375</b>	<b>195.620.978.451</b>	<b>63.403.359.481</b>	<b>424.944.369</b>	<b>-</b>	<b>275.204.664.676</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Tại ngày 01/01/2013	4.547.052.970	175.044.950.901	45.823.431.326	729.974.076	-	226.145.409.273						
Trích khấu hao	489.215.328	7.742.990.195	3.487.102.555	59.473.713	-	11.778.781.791						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(335.573.428)	-	-	(335.573.428)						
Giảm khác (*)	(59.376.000)	(1.069.927.459)	(12.966.912)	(390.379.210)	-	(1.532.649.581)						
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>4.976.892.298</b>	<b>181.718.013.637</b>	<b>48.961.993.541</b>	<b>399.068.579</b>	<b>-</b>	<b>236.055.968.055</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày 01/01/2013	11.267.705.405	21.082.319.303	14.582.798.854	103.828.794	-	47.036.652.356						
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>10.778.490.077</b>	<b>13.902.964.814</b>	<b>14.441.365.940</b>	<b>25.875.790</b>	<b>-</b>	<b>39.148.696.621</b>						

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.144.041.376 đồng.

(\*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2013	3.569.219.141
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>3.569.219.141</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2013	2.142.272.141
Trích khấu hao	713.832.000
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>2.856.104.141</b>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2013	1.426.947.000
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>713.115.000</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.050.815.456</b>	<b>5.557.421.191</b>
Khu nhà ở liên kề - P. Hữu Nghị - Hòa Bình	2.355.184.582	2.141.341.317
Dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang	2.885.521.005	2.881.521.005
Dự án nhà ở sân bê tông Hòa Bình	43.677.245	43.677.245
Dự án nhà ở khu thủy lực - Hòa Bình	73.203.260	71.203.260
Dự án chợ Phương Lâm - Hòa Bình	18.181.818	18.181.818
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	401.496.546
Sửa chữa lớn tài sản cố định	255.242.531	723.048.319
	<b>6.306.057.987</b>	<b>6.280.469.510</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	29.194.685.019	29.534.685.019
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.744.186.003)	(12.395.138.090)
	<b><u>17.450.499.016</u></b>	<b><u>17.139.546.929</u></b>

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đầu tư dài hạn</b>		<b>18.253.794.110</b>		<b>18.593.794.110</b>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.000	80.000.000	42.000	420.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
- Cổ phiếu khác		20.020		20.020
<b>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</b>		<b>5.300.000.000</b>		<b>5.300.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh		600.000.000		600.000.000
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II		2.500.000.000		2.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà		2.200.000.000		2.200.000.000
<b>Góp vốn thực hiện dự án</b>		<b>5.640.890.909</b>		<b>5.640.890.909</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung		3.000.000.000		3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M		585.000.000		585.000.000
- Liên danh Sông Đà 2 -Trung Việt- A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2-Trung Việt- Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000
		<b><u>29.194.685.019</u></b>		<b><u>29.534.685.019</u></b>

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư bị giảm giá với giá trị dự phòng là 11.744.186.003 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	800.438.585	3.241.062.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	844.692.469	1.093.398.646
Chi phí trả trước dài hạn khác	395.274.795	7.917.357.782
	<b><u>2.040.405.849</u></b>	<b><u>12.251.818.926</u></b>



13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>127.290.314.182</b>	<b>115.913.129.948</b>
Vay ngân hàng	125.290.314.182	115.913.129.948
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>11.545.042.542</b>	<b>11.698.586.949</b>
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 17)	11.545.042.542	11.698.586.949
	<b><u>138.835.356.724</u></b>	<b><u>127.611.716.897</u></b>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(1)</sup>	80.382.449.337	55.663.128.214
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ <sup>(2)</sup>	5.995.289.814	9.065.696.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(3)</sup>	15.468.742.723	32.446.437.988
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên <sup>(4)</sup>	5.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Nam Thăng Long <sup>(5)</sup>	17.743.832.308	18.737.867.226
Vay cá nhân <sup>(6)</sup>	2.000.000.000	-
	<b><u>127.290.314.182</u></b>	<b><u>115.913.129.948</u></b>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD III	10.677.042.542	10.546.902.635
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	868.000.000	1.151.684.314
	<b><u>11.545.042.542</u></b>	<b><u>11.698.586.949</u></b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo 02 hợp đồng tín dụng hạn mức, cụ thể:  
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 02/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 60 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết 30/6/2014;
  - + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;  
Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)**

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: quy định trong từng kết ước cụ thể, tối đa là 06 tháng cho mỗi món vay;
- + Lãi suất cho vay: được quy định tại từng kế ước cụ thể, lãi suất tại thời điểm 31/12/2013 là 11% -
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay thụ hưởng.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201300955 ngày 23/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Tối đa 25 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Được áp dụng tại từng thời điểm theo quy định của Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng NN và PTNT - Việt Nam trên từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, cụ thể như sau: đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số : 02/HĐTCCTS/LH-SDD2 ngày 16/12/2013. Phần còn lại đảm bảo không bằng tài sản

(3) Các hợp đồng tín dụng theo phương thức cho vay từng lần, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay tối đa: 17,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng đến 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng, quyền sử dụng 20 thửa đất của bên vay theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

(4) Hợp đồng số 144.13.090.1745424.TD ngày 05/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: đền bù giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng và mục đích khác;
- + Thời hạn cho vay: đến 31/03/2014;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi.

(5) Hợp đồng tín dụng số 13.074.0005/HĐTD ngày 15/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định tại từng kế ước cụ thể. lãi suất tại thời điểm 31/12/2013 là 11%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ nhà văn phòng diện tích 260,2 m<sup>2</sup> mặt sàn tại nhà 8D, tầng 8 tòa nhà Sông Đà - Hà Đông tại Km10 Đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

(6) Hợp đồng vay cá nhân với thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất vay 11%/năm, cho vay không có tài sản đảm bảo.



14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.882.127.127	11.832.665.332
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.813.855.777	15.476.917.314
Thuế Thu nhập cá nhân	1.133.255.380	453.526.694
Thuế Tài nguyên	881.867.611	716.613.922
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	86.082.609	245.786.275
Các loại thuế khác	48.534.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	134.878.188	123.475.722
	<b>22.980.601.292</b>	<b>28.848.985.259</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	10.410.959.772	13.720.781.669
Chi phí phải trả khác	750.293.100	2.561.615
	<b>11.161.252.872</b>	<b>13.723.343.284</b>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.176.041.748	2.696.160.766
Bảo hiểm xã hội	2.476.613.645	4.041.602.389
Bảo hiểm y tế	200.365.053	869.377.388
Bảo hiểm thất nghiệp	179.640.557	504.156.802
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	177.342.514	18.177.201.439
Phải trả lãi vay	-	19.871.982
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh	58.822.462.300	64.993.320.500
Phải trả, phải nộp khác	14.882.946.142	25.865.775.562
	<b>80.265.411.959</b>	<b>117.517.466.828</b>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	73.009.417.742	80.753.390.674
Vay ngân hàng	73.009.417.742	80.753.390.674
	<b>73.009.417.742</b>	<b>80.753.390.674</b>

**Chi tiết vay dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III <sup>(1)</sup>	69.400.774.833	78.981.247.765
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(2)</sup>	1.108.642.909	1.772.142.909
Ngân hàng TMCP Quân đội - Thái Nguyên <sup>(3)</sup>	2.500.000.000	-
	<b><u>73.009.417.742</u></b>	<b><u>80.753.390.674</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu ( NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản vế;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ;
- + Lãi suất cho vay: là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 80.077.817.375 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2014 là 10.677.042.542 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền cho vay: 792.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 792.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2014 là 280.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 07/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 2.213.142.909 đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày 20/07/2010;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động thực tế VND loại kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại ngân hàng cộng phí dịch vụ 4,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm cuối năm là 1.184.142.909 đồng, số dư nợ gốc đến hạn còn phải trả trong năm 2014 là 588.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 160.13.090.1745424.TD ngày 31/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền cho vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: đền bù giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng và mục đích khác;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng trả sau;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản là quyền sử dụng đất;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.500.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2014 là 0 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Năm 2012</b>														
Tại ngày 01/01/2012	120.000.000.000	21.646.993.437	2.139.981.971	13.502.990.894	4.396.843.291	32.671.595.139	194.358.404.732							
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.291.021.283	-	14.291.021.283	4.231.135.442	
Tăng khác	-	432.558.141	302.202.671	2.038.864.089	1.457.510.541	(22.181.365.531)	(22.181.365.531)							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>15.541.854.983</b>	<b>5.854.353.832</b>	<b>24.781.250.891</b>	<b>190.699.195.926</b>							
<b>Năm 2013</b>														
Tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	15.541.854.983	5.854.353.832	24.781.250.891	190.699.195.926							
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.226.573.536	-	7.226.573.536	7.226.573.536	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	920.560.414	725.909.514	(3.544.419.693)	(1.897.949.765)							
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.674.720.000	-	3.674.720.000	3.674.720.000	
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>16.462.415.397</b>	<b>6.580.263.346</b>	<b>32.138.124.734</b>	<b>199.702.539.697</b>							

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông năm 2013 ngày 25/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận các năm trước như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,00%	21.797.799.836		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,44%	531.258.615		
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,44%	531.258.615		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,87%	1.062.517.299		
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	0,97%	211.200.000		
Chi trả cổ tức bằng 8% vốn điều lệ (*)	44,04%	9.600.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	45,24%	9.861.565.307		

(\*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2012 và khoản cổ tức của năm 2012 đang trình bày tại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	49,00%	58.800.000.000	49,00%	58.800.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	51,00%	61.200.000.000	51,00%	61.200.000.000
	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	18.500.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.462.415.397	15.541.854.983
Quỹ dự phòng tài chính	6.580.263.346	5.854.353.832
	<b>23.042.678.743</b>	<b>21.396.208.815</b>

**19 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	267.237.510.428	323.436.246.449
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	101.257.671.123	103.542.841.700
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	143.471.335.723	88.957.240.659
Doanh thu hoạt động khác	26.380.090.259	13.625.045.383
	<b>538.346.607.533</b>	<b>529.561.374.191</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	228.845.261.451	287.085.590.938
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	67.530.179.255	72.953.985.900
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	120.725.288.335	65.424.207.863
Giá vốn hoạt động khác	24.269.953.996	12.263.918.392
	<b><u>441.370.683.037</u></b>	<b><u>437.727.703.093</u></b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	620.275.855	3.604.517.404
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	182.530.000	-
	<b><u>802.805.855</u></b>	<b><u>3.604.517.404</u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.446.223.140	23.205.174.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	71.669.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.224.430.802	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(650.952.087)	1.759.699.400
Chi phí tài chính khác	57.454.473	74.323.586
	<b><u>22.077.156.328</u></b>	<b><u>25.110.867.587</u></b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.506.506.562	1.961.888.949
Chi phí nhân công	709.797.631	474.266.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.275.000	4.225.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.308.213.255	3.402.570.857
Chi phí khác bằng tiền	6.650.000	94.431.818
	<b><u>10.533.442.448</u></b>	<b><u>5.937.383.128</u></b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.500.515.846	2.808.734.858
Chi phí nhân công	22.773.545.721	25.315.083.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.496.711.023	2.208.051.956
Thuế, phí, lệ phí	280.233.835	151.496.508
Chi phí dự phòng	-	587.354.795
Lợi thế/bất lợi thương mại	269.007.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.995.817.756	3.039.717.328
Chi phí khác bằng tiền	16.732.719.032	4.391.505.099
	<b><u>48.048.550.213</u></b>	<b><u>38.501.944.479</u></b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.900.042.117	7.644.104.599
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>5.900.042.117</u></b>	<b><u>7.644.104.599</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	(104.538.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	15.476.917.314	10.950.020.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.563.103.654)	(3.012.668.948)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b><u>13.813.855.777</u></b>	<b><u>15.476.917.314</u></b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.226.573.536	14.291.021.283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.226.573.536	14.291.021.283
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>602</u></b>	<b><u>1.191</u></b>



**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.603.094.049	210.321.312.862
Chi phí nhân công	93.935.448.853	68.857.975.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.906.122.587	16.588.939.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.125.192.188	109.638.522.476
Chi phí khác bằng tiền	45.382.818.021	33.647.279.618
	<b><u>499.952.675.698</u></b>	<b><u>439.054.029.828</u></b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.212.880.651	-	64.141.551.259	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211.983.850.168	(1.203.561.307)	199.407.821.213	(1.250.242.537)
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	29.194.685.019	(11.744.186.003)	29.534.685.019	(12.395.138.090)
	<b><u>295.391.415.838</u></b>	<b><u>(12.947.747.310)</u></b>	<b><u>293.084.057.491</u></b>	<b><u>(13.645.380.627)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	211.844.774.466	208.365.107.571
Phải trả người bán, phải trả khác	169.254.359.224	206.606.193.285
Chi phí phải trả	11.161.252.872	13.723.343.284
	<b><u>392.260.386.562</u></b>	<b><u>428.694.644.140</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.212.880.651	-	-	48.212.880.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.780.288.861	-	-	210.780.288.861
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	17.450.499.016	-	17.450.499.016
	<b>264.993.169.512</b>	<b>17.450.499.016</b>	<b>-</b>	<b>282.443.668.528</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.141.551.259	-	-	64.141.551.259
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.157.578.676	-	-	198.157.578.676
Đầu tư dài hạn	-	17.139.546.929	-	17.139.546.929
	<b>262.299.129.935</b>	<b>17.139.546.929</b>	<b>-</b>	<b>279.438.676.864</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	138.835.356.724	46.217.562.408	26.791.855.334	211.844.774.466
Phải trả người bán, phải trả khác	169.254.359.224	-	-	169.254.359.224
Chi phí phải trả	11.161.252.872	-	-	11.161.252.872
	<b><u>319.250.968.820</u></b>	<b><u>46.217.562.408</u></b>	<b><u>26.791.855.334</u></b>	<b><u>392.260.386.562</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	127.611.716.897	44.381.062.409	36.372.328.265	208.365.107.571
Phải trả người bán, phải trả khác	206.606.193.285	-	-	206.606.193.285
Chi phí phải trả	13.723.343.284	-	-	13.723.343.284
	<b><u>347.941.253.466</u></b>	<b><u>44.381.062.409</u></b>	<b><u>36.372.328.265</u></b>	<b><u>428.694.644.140</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.237.510.428	101.257.671.123	143.471.335.723	26.380.090.259	-	538.346.607.533
Chi phí bộ phận trực tiếp	228.845.261.451	67.530.179.255	120.725.288.335	24.269.953.996	-	441.370.683.037
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>38.392.248.977</b>	<b>33.727.491.868</b>	<b>22.746.047.388</b>	<b>2.110.136.263</b>	-	<b>96.975.924.496</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	223.463.503.825	148.059.560.482	14.974.136.132	-	-	386.497.200.439
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	377.965.962.164
<b>Tổng tài sản</b>	<b>223.463.503.825</b>	<b>148.059.560.482</b>	<b>14.974.136.132</b>	-	-	<b>764.463.162.603</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	210.900.768.683	67.022.462.300	-	-	-	277.923.230.983
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	255.351.904.530
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>210.900.768.683</b>	<b>67.022.462.300</b>	-	-	-	<b>533.275.135.513</b>

**Theo khu vực địa lý**

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.262.026.596	1.307.730.859

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Mạnh Cường**  
Người lập

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hữu Hùng**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Phạm Văn Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014